bīn sǐ

濒死

adjective · near death, dying

Example Sentences

Nà zhī niǎo shòu shāng hòu chǔ yú bīn sǐ zhuàng tài
那只鸟 受 伤 后 处于濒死 状 态。

That bird was in a near-death state after being injured.

Yī shēng jìn lì qiǎng jiù nà ge bīn sǐ de bìng rén
医 生 尽力 抢 救那个濒死的 病 人。

The doctor did his best to rescue the dying patient.

Trace each character, then write the word on your own.

濒 濒 濒 濒 濒 濒 濒 濒 濒 濒 濒

濒 濒 濒 濒 濒 濒 濒 濒

死 死 死 死 死 死 死 死 死